

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU PHÚ
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 410/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 05 – 7 - 2024
“V/v tranh chấp ly hôn, nuôi
con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU PHÚ, TỈNH AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Hoà

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hoàng Tuấn

Ông Lý Khắc Chung

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Kim Yến - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Phú.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Hoàng Vũ – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 46/2024/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 02 năm 2024 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 288/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 5 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 320/2024/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Phạm Thị Ngọc M**, sinh năm 1978; Địa chỉ: **Tổ A, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang**. (Vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

- Bị đơn: Ông **Phạm Văn T**, sinh năm 1976. Địa chỉ: **Tổ A, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang**. (Vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng bà **Phạm Thị Ngọc M** trình bày:

- Về hôn nhân: Bà và ông **Phạm Văn T** tự tìm hiểu và tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2012, có đăng ký kết hôn tại **UBND xã B, huyện C, tỉnh An Giang**. Trong thời gian chung sống vợ chồng không hạnh phúc do bất đồng quan điểm, do ông **Phạm Văn T** có người phụ nữ khác nên vợ chồng đã sống ly thân hơn 06 tháng nay. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích

hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông **Phạm Văn T**.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng ông bà có với nhau 02 đứa con chung tên **Phạm Ngọc H**, sinh ngày 01/01/2004 và **Phạm Kim N**, sinh ngày 20/12/2000, hiện 02 con chung đã thành niên và có khả năng lao động được.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do ông **Phạm Văn T** cố tình vắng mặt không có lý do, không có thiện chí hoà giải nên đề nghị Toà án không tiếp tục tiến hành hoà giải mà sớm đưa vụ án ra xét xử.

*Bị đơn ông **Phạm Văn T** vắng mặt các lần toà án triệu tập không có văn bản trình bày ý kiến.*

Tại phiên toà,

Nguyên đơn vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Chủ tọa phiên tòa công bố đơn khởi kiện và toàn bộ các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật, quan điểm về vụ án như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tiến hành tố tụng đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ, bị đơn không thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà **Phạm Thị Ngọc M** đối với ông **Phạm Văn T**; Về con chung, tài sản chung và nợ chung: không xem xét; Về án phí, quyền kháng cáo giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] *Về quan hệ tranh chấp:* Bà **Phạm Thị Ngọc M** yêu cầu ly hôn và nuôi con với ông **Phạm Văn T**. Do đó, HĐXX xác định tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc ly hôn, nuôi con được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] *Về thẩm quyền:* Ông **Phạm Văn T** có địa chỉ cư trú tại địa bàn **huyện C** nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú theo

quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] *Về tài liệu, chứng cứ:* Toà án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đã tổng đạt thông báo kết quả phiên họp cho ông **Phạm Văn T**. Do đó, Toà án xem xét các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được công khai, tiếp cận để giải quyết vụ án theo quy định.

[1.4] *Về sự vắng mặt, có mặt của đương sự:* Bà **Phạm Thị Ngọc M** vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông **Phạm Văn T** vắng mặt tại phiên toà lần thứ hai không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà **Phạm Thị Ngọc M** và ông **Phạm Văn T** là phù hợp quy định tại Điều 227, Điều 228 và 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân:*

Hội đồng xét xử thấy rằng, bà **Phạm Thị Ngọc M** và ông **Phạm Văn T** đã tự nguyện xác lập quan hệ vợ chồng, có đăng ký kết hôn. Do đó, hôn nhân giữa bà **Phạm Thị Ngọc M** và ông **Phạm Văn T** là hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Bà **Phạm Thị Ngọc M** cho rằng trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống và cảm thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng không thể hàn gắn được. Hội đồng xét xử thấy rằng, quá trình chuẩn bị xét xử toà án đã thực hiện thủ tục hoà giải để tạo điều kiện cho vợ chồng đoàn tụ nhưng ông **Phạm Văn T** đều vắng mặt không có lý do. Điều này chứng tỏ ông **Phạm Văn T** không còn mong muốn tiếp tục đoàn tụ.

Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình quy định, “*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình*”. Tuy nhiên, ông bà đã không còn yêu thương, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không thể cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Điều này thể hiện ông bà đã không thực hiện được tình nghĩa của vợ chồng theo quy định của pháp luật. Do đó, ông bà đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình quy định “*Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hoà giải tại Toà án không thành thì Toà án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được*”

Từ những phân tích trên, HĐXX thấy rằng yêu cầu ly hôn của bà **Phạm Thị Ngọc M** đối với ông **Phạm Văn T** là phù hợp các quy định của pháp luật nên có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Về quan hệ con chung:

HĐXX thấy rằng, bà **Phạm Thị Ngọc M** và ông **Phạm Văn T** có hai con chung tên **Phạm Ngọc H**, sinh ngày 01/01/2004 và **Phạm Kim N**, sinh ngày 20/12/2000. Các con chung đã thành niên và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung:

HĐXX thấy rằng, bà **Phạm Thị Ngọc M** không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông **Phạm Văn T** không có ý kiến đối với vấn đề này và nợ chung của vợ chồng nên HĐXX không xem xét.

[3] Về án phí:

Bà **Phạm Thị Ngọc M** phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Ông **Phạm Văn T** không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 19, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điểm a, b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà **Phạm Thị Ngọc M** đối với ông **Phạm Văn T**. Bà **Phạm Thị Ngọc M** và ông **Phạm Văn T** ly hôn.

2. Về quan hệ con chung: Không xem xét.

3. Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không xem xét.

4. Về án phí:

Bà **Phạm Thị Ngọc M** phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng khấu trừ vào 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm

ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: 0005273 ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, đương sự có mặt tính kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tính kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- UBND xã Bình Thủy, H.Châu Phú;
- VKSND huyện Châu Phú;
- TAND tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS huyện Châu Phú;
- Đương sự;
- Lưu: hồ sơ, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Võ Văn Hòa